

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh sách công chức, viên chức do các sở, ngành
cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Thực hiện Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh sách công chức, viên chức do các sở, ngành cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, với thời hạn là 24 tháng (*Chi tiết theo Danh sách đính kèm*).

Trường hợp có thay đổi việc cử công chức, viên chức đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, thực hiện theo quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CVP, các PCVPUBND tỉnh;
- Lưu: HC, TTHC, KS.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thành Lợi



**DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC DO CÁC SỞ, NGÀNH CỬ ĐẾN
LÀM VIỆC TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **3503/QĐ-UBND** ngày **28/12/2018**
của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ
		Nam	Nữ		
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư				
1.1	Nguyễn Hữu Kiệt	1975		Chuyên viên Văn phòng	Cử nhân kinh tế chuyên ngành quản trị kinh doanh
1.2	Lê Đỗ Lan Hương (dự phòng)		1992	Chuyên viên Phòng Đăng ký kinh doanh	Cử nhân kinh tế chuyên ngành kế toán
2	Sở Công Thương				
2.1	Nguyễn Thị Hiền		1988	Chuyên viên Văn phòng	Đại học Quản trị kinh doanh
2.2	Trần Vinh Nhã (dự phòng)		1981	Chuyên viên Phòng Kỹ thuật an toàn – Môi trường	Đại học Chế biến thực phẩm
3	Sở Tài chính				
3.1	Tô Văn Nam	1975		Phó Trưởng Phòng Tài chính Đầu tư	Đại học Thủy công
3.2	Trần Hồng Sơn (dự phòng)	1966		Phó Trưởng Phòng Tài chính doanh nghiệp	Đại học Tài chính Kế toán
4	Sở Tư pháp				
4.1	Nguyễn Văn Tuyền	1979		Chuyên viên Phòng Hỗ trợ tư pháp	Đại học Luật
4.2	Ong Thị Minh Thu (dự phòng)		1984	Phó Trưởng Phòng Hành chính Tư pháp	Đại học Luật
5	Sở Tài nguyên và Môi trường				
5.1	Đặng Ngọc Duy Trinh		1985	Phó Chánh Văn phòng	Đại học Luật
5.2	Nguyễn Hữu Nghĩa (dự phòng)	1989		Chuyên viên Chi cục Quản lý Đất đai	Thạc sĩ Khoa học đất
6	Sở Y tế				
6.1	Vương Thị Bích Ngọc		1986	Chuyên viên Văn phòng	Đại học Quản trị kinh doanh

6.2	Lâm Thành Hiệp	1985		Chuyên viên Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Đại học Công nghệ thực phẩm
6.3	Lý Bình Tài (dự phòng)	1986		Chuyên viên Văn phòng	Đại học Báo chí
6.4	Dương Uyển Trúc (dự phòng)		1984	Chuyên viên Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Đại học Chế biến Thủy sản
7	Sở Xây dựng				
7.1	Lê Thoại Bình Dương	1992		Chuyên viên Văn phòng	Đại học Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
7.2	Lưu Tú Hào (dự phòng)		1982	Chuyên viên Phòng Quản lý nhà và thị trường bất động sản	Đại học Xây dựng công trình
8	Sở Giao thông vận tải				
8.1	Nguyễn Thanh Bình	1975		Chuyên viên Phòng Quản lý vận tải phương tiện và người lái	Kỹ sư Cơ khí chuyên dùng
8.2	Nguyễn Xuân Quang	1966		Chuyên viên Phòng Quản lý vận tải phương tiện và người lái	Cử nhân Luật
8.3	Võ Văn Duyên (dự phòng)	1986		Chuyên viên Phòng Quản lý chất lượng công trình giao thông	Kỹ sư xây dựng cầu đường
8.4	Trần Ngọc Hiền (dự phòng)		1984	Chuyên viên Văn phòng	Kỹ sư xây dựng công trình thủy
9	Sở Giáo dục và Đào tạo				
9.1	Nguyễn Thị Thu Trang		1980	Chuyên viên Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục	Đại học Luật
9.2	Ngô Nhân Hạ (dự phòng)		1982	Chuyên viên Văn phòng	Thạc sĩ Quản lý giáo dục
10	Sở Nội vụ				
10.1	Nguyễn Thị Diễm Hương		1991	Chuyên viên Văn phòng	Đại học Ngữ Văn

10.2	Trần Quốc Thông (dự phòng)	1990		Chuyên viên Văn phòng	Đại học Điện tử truyền thông
11	Công an tỉnh				
11.1	Đào Minh Trường	1977		Phó Đội trưởng, Phòng Cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng	Đại học Phòng cháy chữa cháy
11.2	Hà Minh Thừa (dự phòng)	1989		Cán bộ Phòng Cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng	Trung cấp phòng cháy, chữa cháy
12	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội				
12.1	Phan Thị Thanh Hà		1988	Chuyên viên Phòng Lao động tiền lương và Bảo hiểm xã hội	Đại học Kế toán
12.2	Võ Thị Mộng Trang (dự phòng)		1984	Chuyên viên Văn phòng	Đại học Ngữ văn
13	Sở Thông tin và Truyền thông				
13.1	Lê Trúc Mãnh		1983	Cán sự Văn phòng	Đại học Luật
13.2	Bùi Hồng Dung (dự phòng)		1977	Cán sự Văn phòng	Đại học Luật
14	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch				
14.1	Lâm Dạ Hương		1988	Chuyên viên Văn phòng	Đại học Văn hóa dân tộc thiểu số
14.2	Lê Thị Ngọc Giác (dự phòng)		1983	Cán sự Văn phòng	Cao đẳng Văn hóa Du lịch
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				
15.1	Hồ Thị Kim Thanh		1977	Viên chức Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Đại học Chăn nuôi thú y
15.2	Võ Hoàng Đan	1980		Phó Trưởng Phòng Khai thác phát triển nguồn lợi thủy sản Chi cục Thủy sản	Đại học Nuôi trồng thủy sản
15.3	Mai Trương Hồng Hạnh (dự phòng)		1984	Chuyên viên Phòng pháp chế	Thạc sĩ Thú y
15.4	Châu Thị Thu Tâm (dự phòng)		1988	Phó trưởng phòng HCTH, Chi cục	Cử nhân Luật

				Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	
16	Sở Khoa học và Công nghệ				
16.1	Lâm Thúy Trang		1985	Trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	Kỹ sư Công nghệ thực phẩm
16.2	Hồng Thị Diễm Lệ (dự phòng)		1986	Cán sự Phòng Quản lý chuyên ngành	Cử nhân Kế toán
Danh sách này có 16 đơn vị gồm 38 công chức, viên chức trong đó có 19 người chính thức, 19 người dự phòng.					